

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

1. Thông tin chung về trường (Tính đến thời điểm xây dựng Đề án)

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:

- Tên trường: Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh
- Sứ mệnh: Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh có sứ mệnh cung cấp các sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học có chất lượng cao, có thương hiệu trong nước và trong khu vực về các lĩnh vực: Tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh góp phần quan trọng trong thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.
- Địa chỉ: + **Cơ sở 1:** Trung Trắc – Văn Lâm – Hưng Yên
+ **Cơ sở 2:** Như Quỳnh – Văn Lâm – Hưng Yên
- Website: www.tcqtkd.edu.vn

1.2. Quy mô đào tạo

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	ĐH		CĐSP	
	GD chính quy (ghi rõ số NCS, số học viên cao học, số SV đại học, cao đẳng)	GDTX (ghi rõ số SV ĐH, CĐ)	GD chính quy	GDTX
Nhóm ngành III	2.974 sinh viên đại học hệ chính quy; 281 sinh viên đại học hệ liên thông chính quy			
Tổng (ghi rõ cả số NCS, cao học, SV ĐH, CĐ)	3.255			

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất (năm 2016, năm 2017)

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (năm 2016, năm 2017)

Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh thực hiện phương án tuyển sinh theo phương thức xét tuyển dựa trên cơ sở kết quả thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia và xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập trung học phổ thông.

1.3.2. Chỉ tiêu và điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất.

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh - 2016				Năm tuyển sinh - 2017			
	Xét điểm thi THPT QG		Xét kết quả học tập THPT		Xét điểm thi THPT QG		Xét kết quả học tập THPT	
	Số lượng	Điểm TT	Số lượng	Điểm TT	Số lượng	Điểm TT	Số lượng	Điểm TT
- Ngành Kế toán	163	15,00	441	18,00	94	15,00	262	18,00
<i>Tổ hợp 1 (A00):</i>	57	15,00	185	18,00	33	15,00	114	18,00
<i>Tổ hợp 2 (A01):</i>	42	15,00	67	18,00	03	15,00	29	18,00
<i>Tổ hợp 3 (D01):</i>	64	15,00	189	18,00	55	15,00	112	18,00
<i>Tổ hợp 4 (C01):</i>					03	15,00	07	18,00
- Ngành Kiểm toán	9	15,00	7	18,00	06	15,00	16	18,00
<i>Tổ hợp 1 (A00):</i>	4	15,00	2	18,00	03	15,00	08	18,00
<i>Tổ hợp 2 (A01):</i>	2	15,00	0	18,00	0	15,00	01	18,00
<i>Tổ hợp 3 (D01):</i>	3	15,00	5	18,00	03	15,00	07	18,00
<i>Tổ hợp 4 (C01):</i>					0	15,00	0	18,00
- Ngành Tài chính- ngân hàng	40	15,00	69	18,00	24	15,00	55	18,00
<i>Tổ hợp 1 (A00):</i>	15	15,00	23	18,00	10	15,00	24	18,00
<i>Tổ hợp 2 (A01):</i>	12	15,00	11	18,00	02	15,00	09	18,00
<i>Tổ hợp 3 (D01):</i>	13	15,00	35	18,00	12	15,00	18	18,00
<i>Tổ hợp 4 (C01):</i>					0	15,00	04	18,00
- Ngành Quản trị kinh doanh	31	15,00	64	18,00	37	15,00	93	18,00
<i>Tổ hợp 1 (A00):</i>	13	15,00	27	18,00	10	15,00	45	18,00
<i>Tổ hợp 2 (A01):</i>	7	15,00	17	18,00	02	15,00	08	18,00
<i>Tổ hợp 3 (D01):</i>	11	15,00	20	18,00	24	15,00	36	18,00
<i>Tổ hợp 4 (C01):</i>					01	15,00	04	18,00
Tổng	243	-	581	-	161		426	

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Phương thức 1: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tham dự kỳ thi THPT quốc gia năm 2018.

- Phương thức 2: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh thực hiện phương án tuyển sinh theo phương thức xét tuyển trên cơ sở kết quả thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia (**phương thức 1**) và xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập lớp 12 trung học phổ thông (**phương thức 2**).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 800

Phương thức 1 : 70% tổng chỉ tiêu (560).

Phương thức 2 : 30% tổng chỉ tiêu (240).

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:

a. Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả thi THPT quốc gia

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tương đương;

- Tham dự kỳ thi THPT quốc gia năm 2018 và có kết quả thi theo các tổ hợp môn thi áp dụng cho xét tuyển các ngành đào tạo của Trường phải đạt từ **14,00 điểm trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên đối tượng và khu vực)**.

b. Đối với xét kết quả học tập lớp 12 THPT:

- Đã tốt nghiệp THPT và tương đương;

- Tổng điểm cả năm lớp 12 của 3 môn học thuộc một trong các tổ hợp môn học áp dụng cho xét tuyển các ngành đào tạo của Trường đạt từ **18,0 điểm trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên đối tượng và khu vực)**.

Đối với các đối tượng khác phải đảm bảo điều kiện xét tuyển theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy được sửa đổi, bổ sung tên và một số điều tại Thông tư 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/03/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

a. Mã số trường: DFA

b. Mã số ngành và tổ hợp xét tuyển:

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Khối, tổ hợp môn thi THPT quốc gia hoặc môn học dùng xét tuyển
1	Kinh tế	7310101	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Địa Lý (C04)
2	Quản trị kinh doanh	7340101	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01)

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Khối, tổ hợp môn thi THPT quốc gia hoặc môn học dùng xét tuyển
			4. Ngữ Văn, Toán, Địa Lý (C04)
3	Kinh doanh quốc tế	7340120	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Toán, Hóa, Tiếng Anh (D07)
4	Tài chính – Ngân hàng	7340201	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Hóa Học (C02)
5	Kế toán	7340301	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Lịch Sử (C03)
6	Kiểm toán	7340302	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Vật Lý (C01)
7	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Vật Lý, Tiếng Anh (D11)

c. Điểm xét tuyển:

- Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả thi THPT quốc gia, điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm môn thi 1} + \text{Điểm môn thi 2} + \text{Điểm môn thi 3} + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó : **Điểm ưu tiên** bao gồm **ưu tiên khu vực** và **ưu tiên đối tượng** theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy được sửa đổi, bổ sung tên và một số điều tại Thông tư 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/03/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đối với tổ hợp môn thi có môn ngoại ngữ thì phải dự thi môn ngoại ngữ, kể cả trường hợp được miễn thi ngoại ngữ tốt nghiệp THPT. Nhà trường không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ và không sử dụng điểm thi được bảo lưu trong kỳ thi THPT quốc gia để xét tuyển.

Điểm xét tuyển phải đạt tối thiểu từ 15 điểm trở lên;

- Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập lớp 12 THPT, điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Điểm} & & \text{Điểm CN} & & \text{Điểm} \\ \text{xét tuyển} & = & \text{lớp 12} & + & \text{ưu tiên} \\ & & \text{môn 1} & + & \\ & & \text{môn 2} & + & \\ & & \text{môn 3} & & \end{array}$$

Điểm ưu tiên bao gồm **ưu tiên khu vực** và **ưu tiên đối tượng** theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy được sửa đổi, bổ sung tên và một số điều tại Thông tư 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/03/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điểm xét tuyển phải đạt tối thiểu từ 18 điểm trở lên.

d. Nguyên tắc xét tuyển:

- Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả thi THPT quốc gia:

Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.

Trường hợp các thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau đối với các tổ hợp xét tuyển theo môn thi, Trường ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm thi cao hơn theo thứ tự ưu tiên của từng môn thi như sau: Tiếng Anh (ưu tiên 1) - Toán (ưu tiên 2) – Ngữ văn (ưu tiên 3) – Vật lý (ưu tiên 4) – Hóa học (ưu tiên 5) – Lịch sử (ưu tiên 6) – Địa lý (ưu tiên 7).

Sau khi xét tuyển mỗi đợt nếu chưa đủ chỉ tiêu thì Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trường sẽ quyết định tuyển nguyện vọng bổ sung tiếp theo.

- Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập lớp 12 THPT:

Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.

Trường hợp thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau, Nhà trường ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm cả năm lớp 12 các môn học cao hơn theo thứ tự ưu tiên cụ thể như sau: Tiếng Anh (ưu tiên 1) - Toán (ưu tiên 2) - Ngữ văn (ưu tiên 3) - Vật lý (ưu tiên 4) - Hóa học (ưu tiên 5) – Lịch sử (ưu tiên 6) – Địa lý (ưu tiên 7).

e. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không

f. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

a. Thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả thi THPT quốc gia năm 2018: Theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập lớp 12 THPT: Từ tháng 3/2018.

b. Hình thức nhận ĐKXT: Đăng ký trực tuyến, gửi đăng ký qua Bưu điện, đăng ký trực tiếp tại trường. Thí sinh đăng ký qua bưu điện hoặc đăng ký trực tiếp tại Trường theo địa chỉ: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh (Thị trấn Như Quỳnh, Văn Lâm, Hưng Yên).

c. Tổ hợp môn thi đối với từng ngành đào tạo: Giống tổ hợp xét tuyển đã trình bày ở Mục 2.6.

2.8. Chính sách ưu tiên:

- Chính sách ưu tiên theo khu vực, đối tượng được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện chế độ tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển: Lệ phí xét tuyển thực hiện theo quy định của Liên Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

- Học phí hệ chính quy chương trình đại trà năm học 2017-2018 là 7,4 triệu đồng/sinh viên/năm học.

- Lộ trình tăng học phí hệ chính quy chương trình đại trà cho từng năm học cụ thể như sau:

+ Năm học 2018-2019: 8,1 triệu đồng/sinh viên/năm học

+ Năm học 2019-2020: 8,9 triệu đồng/sinh viên/năm học

+ Năm học 2020-2021: 9,8 triệu đồng/sinh viên/năm học

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

3.1. Tuyển sinh bổ sung đợt 1: 05/09/2018

3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 2: 05/10/2018

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng chính

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 20,8 ha

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 27.466 m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1.424

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành đa năng	Máy vi tính có kết nối mạng LAN, internet
2	Phòng thực hành nghiệp vụ kế toán, ngân hàng	Máy vi tính có kết nối mạng LAN, internet; Phần mềm kế toán; Phần mềm mô phỏng hệ thống quản lý ngân hàng.

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	56
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	0
5	Số phòng học đa phương tiện	02

4.1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành III	Thư viện gồm 02 phòng đọc cho sinh viên, có đủ giáo trình, đề cương bài giảng, sách bài tập và tài liệu tham khảo, có 60 máy vi tính kết nối internet. Hiện thư viện có 1.655 đầu sách, tài liệu tham khảo với 9.714 bản; 50 loại báo và tạp chí.
2	Nhóm ngành VII	Thư viện gồm 02 phòng đọc cho sinh viên, có đủ giáo trình, đề cương bài giảng, sách bài tập và tài liệu tham khảo, có 60 máy vi tính kết nối internet. Hiện thư viện có 1.655 đầu sách, tài liệu tham khảo với 9.714 bản; 50 loại báo và tạp chí.

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu (tính đến ngày 31/12/2017)

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Khối ngành I						
Khối ngành II						
Khối ngành III						
Ngành KDQT						
Đoàn Thị Thanh Tâm			TS			
Trương Thị Thanh Loan				ThS		
Đinh Thị Thu Huyền				ThS		
Trương Thị Tuyết Nhung				ThS		
Trịnh Thị Luyện				ThS		
Vũ Ngọc Loan				ThS		
Nguyễn Việt Hiếu Linh					ĐH	
<i>Tổng của khối ngành</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>5</i>	<i>1</i>	<i>0</i>
Ngành Kế toán						
Phạm Văn Hưng					ĐH	
Phạm Ngọc Thảo				ThS		
Nguyễn Hải Hà				ThS		
Nguyễn Quốc Thắng			TS			
Lê Hồng Kỳ					ĐH	
Phạm Thu Hương				ThS		
Nguyễn Thanh Huyền				ThS		
Nguyễn Thị Hải				ThS		
Trịnh Thị Thu Hà				ThS		
Trần Đức Hùng				ThS		
Nguyễn Thị Hồng Hạnh				ThS		
Dương Thị Thiều				ThS		
Đinh Thị Hải Oanh				ThS		
Trần Thị Thúy				ThS		
Bùi Thị Vân				ThS		
Trịnh Thị Điệp				ThS		
Trần Thị Lụa				ThS		
Nguyễn Thị Kim Dung				ThS		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	DH	CD
Trần Minh Huệ				ThS		
Đoàn Thị Phương				ThS		
Nguyễn Thị Thu				ThS		
Nguyễn Đức Phong				ThS		
Lê Thị Bình				ThS		
Nguyễn Phương Hạnh				ThS		
Nguyễn Thị Đào				ThS		
Đỗ Thị Loan				ThS		
Vũ Thị Thảo				ThS		
Nguyễn Thị Ngọc				ThS		
Lê Thị Ngọc Ánh				ThS		
Nguyễn Thị Hương				ThS		
Nguyễn Thị Thùy Linh				ThS		
Đoàn Thị Hồng Thịnh				ThS		
Nguyễn Thị Ngoan				ThS		
Đào Thị Hằng				ThS		
Phạm Thị Thu Hương				ThS		
Phạm Thị Hậu				ThS		
Cao Thị Hằng				ThS		
Trần Ngân Hà				ThS		
Nguyễn Thị Huyền				ThS		
Nguyễn Thị Phương Hoa				ThS		
Nguyễn Thị Thanh Hà				ThS		
Nguyễn Thanh Bình				ThS		
Nguyễn Thị Hải Hường				ThS		
Vũ Mai Phương				ThS		
Nguyễn Thị Vân Thanh				ThS		
<i>Tổng của khối ngành</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>42</i>	<i>2</i>	<i>0</i>
<i>Ngành Kiểm toán</i>						
Nguyễn Thị Cẩm Thúy			TS			
Đào Vân Anh				ThS		
Nguyễn Thị Phương			TS			

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	DH	CD
Trịnh Thị Thu Hòa				ThS		
Nguyễn Thị Minh Tâm				ThS		
Lê Thị Loan				ThS		
Đặng Thị Mai				ThS		
Trần Ngọc Lan				ThS		
<i>Tổng của khối ngành</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>6</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Ngành QTKD</i>						
Bùi Minh Đức				ThS		
Đào Văn Tú			TS			
Lê Minh Hạnh				ThS		
Đỗ Tiến Tới				ThS		
Lê Nguyên Tùng					DH	
Kim Thị Hạnh				ThS		
Đỗ Thị Nhài				ThS		
Nguyễn Thị Thủy				ThS		
Bùi Thị Minh Phương				ThS		
Phạm Linh Chi				ThS		
Nguyễn Thị Ngát				ThS		
Nguyễn Thị Thu Linh				ThS		
Nguyễn Thị Ngọc Anh				ThS		
Đoàn Thị Huệ				ThS		
Nguyễn Thị Hồng Thúy				ThS		
Vũ Thị Thắng				ThS		
Trịnh Thị Hồng Thái				ThS		
<i>Tổng của khối ngành</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>15</i>	<i>1</i>	<i>0</i>
<i>Ngành TCNH</i>						
Đỗ Đức Minh		PGS				
Nguyễn Thị Thanh Huyền				ThS		
Lê Tuấn Hiệp			TS			
Vũ Văn Hoàng				ThS		
Nguyễn Huy Cường			TS			
Hồ Ngọc Hà				ThS		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	DH	CD
Nguyễn Văn Chương				ThS		
Nguyễn Thị Ngọc Thanh				ThS		
Nguyễn Thị Bích Diệp			TS			
Trương Thị Đức Giang				ThS		
Nguyễn Thị Thu Hà				ThS		
Nguyễn Thị Liên				ThS		
Lê Minh Thu				ThS		
Trương Thị Bích				ThS		
Phi Hồng Hạnh				ThS		
Lương Thị Dinh				ThS		
Bùi Thị Thanh Huyền				ThS		
Nguyễn Thị Loan				ThS		
Ngô Ánh Nguyệt				ThS		
Vũ Thị Thùy Dung				ThS		
Trần Thu Nga				ThS		
Quản Thị Thu Huyền				ThS		
Nguyễn Thị Hồng Hạnh				ThS		
Phạm Thị Mị				ThS		
Phạm Thị Mai Huyền				ThS		
Phạm Hồng Hạnh				ThS		
Đỗ Thị Tuyết Mai				ThS		
Luyện Thùy Dung				ThS		
Trần Thị Thanh Vân				ThS		
Nguyễn Văn Thế				ThS		
Nguyễn Hữu Quý				ThS		
Nguyễn Thị Thúy Hằng				ThS		
Lê Thị Thùy Linh				ThS		
Bùi Tiến Thịnh				ThS		
Đỗ Thị Quỳnh Anh				ThS		
Bùi Thị Yên				ThS		
Hoàng Ngọc Quỳnh				ThS		
Lê Thị Hằng				ThS		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Vũ Thị Hà				ThS		
Hoàng Thị Duyên				ThS		
Trần Thị Lương				ThS		
Trần Đình Thắng				ThS		
Phạm Quế Sùng					ĐH	
Phạm Văn Toàn				ThS		
Đỗ Minh Ngọc				ThS		
Dương Thị Trang				ThS		
Hoàng Thị Mậu				ThS		
Nguyễn Minh Nhật				ThS		
Hồ Thị Thanh Huyền				ThS		
<i>Tổng của khối ngành</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>3</i>	<i>44</i>	<i>1</i>	<i>0</i>
<i>Ngành HTTTQL</i>						
Nguyễn Quang Hiệp			TS			
Tạ Minh Châu				ThS		
Phạm Văn Tịch				ThS		
Nguyễn Thành Chung					ĐH	
Trần Thị Kim Oanh				ThS		
Đỗ Minh Nam				ThS		
Đỗ Huy Cảnh				ThS		
Đỗ Thị Kim Chi				ThS		
Nguyễn Thị Thu Hương				ThS		
Vũ Thị Liên				ThS		
Phạm Anh Tuấn					ĐH	
Cao Thị Tho				ThS		
Đỗ Thị Vui					ĐH	
Phạm Việt Phương				ThS		
Phạm Thị Chanh				ThS		
Trịnh Thu Trang				ThS		
Hoàng Thiên Hương					ĐH	
Vũ Thị Hòa					ĐH	
<i>Tổng của khối ngành</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>12</i>	<i>5</i>	<i>0</i>

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành IV						
Khối ngành V						
Khối ngành VI						
Khối ngành VII						
<i>Ngành Kinh tế</i>						
Nguyễn Trọng Nghĩa			TS			
Đỗ Thị Minh Nhâm				ThS		
Đỗ Văn Lương				ThS		
Đỗ Văn Dũng				ThS		
Lê Thị Thu Hà				ThS		
Hoàng Thị Nhung					ĐH	
Nguyễn Thị Thùy Linh				ThS		
Đào Thị Hồng Xiêm				ThS		
Đỗ Thị Huyền Thanh				ThS		
Lê Ngọc Thơm				ThS		
Phan Thúy Nga				ThS		
Lê Thị Vinh				ThS		
<i>Tổng của khối ngành</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>10</i>	<i>1</i>	<i>0</i>
<i>GV các môn chung</i>						
Vũ Đăng Dũng				ThS		
Nguyễn Mạnh Hùng				ThS		
Nguyễn Văn Sự					ĐH	
Phạm Khánh Tùng				ThS		
Đặng Hoài Nam				ThS		
Lê Văn Hùng				ThS		
Nguyễn Việt Hưng				ThS		
Nguyễn Thị Bích Anh				ThS		
Bùi Văn Bằng				ThS		
Kiều Thị Hồng Hạnh				ThS		
Nguyễn Thị Thanh Thủy					ĐH	
Phạm Thị Lý				ThS		
Vũ Thị Phương Thảo				ThS		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Ngô Thị An				ThS		
Đỗ Thu Hương				ThS		
Trần Thị Lý				ThS		
Tô Xuân Hải				ThS		
Nguyễn Thị Ngọc Hà				ThS		
Đinh Thị Kim Nhung				ThS		
Đoàn Thanh Sơn				ThS		
Trần Thị Bích Thục				ThS		
Đỗ Văn Quân				ThS		
Lê Thị Hiền				ThS		
Phạm Thị Loan				ThS		
Đoàn Thị Linh				ThS		
Nguyễn Thị Thu Hương				ThS		
Lê Thị Hạnh			TS			
Nguyễn Thị Thuý				ThS		
Nguyễn Mạnh Tường			TS			
Đào Thị Hằng				ThS		
Nguyễn Thị Thùy Dung				ThS		
Phạm Thị Hương				ThS		
Bùi Thị Nhung				ThS		
Nguyễn Hồng Phong				ThS		
Phan Thị Uyên				ThS		
Đàm Thị Thanh Thủy				ThS		
Dư Thị Tươi				ThS		
Vũ Thị Trang					ĐH	
Lưu Thị Yên				ThS		
Cao Thị Thu Hằng				ThS		
Bùi Thị Minh Nhâm				ThS		
Nguyễn Thị Hải Yên				ThS		
Nguyễn Hạnh Vân				ThS		
Đào Thị Hồng Lam				ThS		
Trần Thị Thu Trang				ThS		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Đặng Thị Hiền				ThS		
Nguyễn Thị Vân				ThS		
Hoàng Văn Thắng				ThS		
Lê Thị Mùi Hà				ThS		
Quản Thị Hoàng Anh				ThS		
Đỗ Thị Thời				ThS		
Hoàng Thị Hương Giang				ThS		
Nguyễn Thị Bốn				ThS		
Nguyễn Thị Thảo				ThS		
Đinh Thị Luyện				ThS		
Hồ Thị Tam				ThS		
Đỗ Thị Nhung					ĐH	
Ninh Thị Yên				ThS		
Đặng Thị Phương					ĐH	
Vũ Thị Thanh Huyền					ĐH	
Lê Thị Thanh					ĐH	
Nguyễn Thị Cẩm Nhung					ĐH	
Nguyễn Hữu Dũng				ThS		
Phạm Minh Đức				ThS		
<i>Tổng GV các môn chung</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>2</i>	<i>54</i>	<i>8</i>	<i>0</i>
Tổng số giảng viên toàn trường	0	1	12	188	19	0

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng (tính đến ngày 31/12/2017)

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Khối ngành III						
Ngành TCNH						
Phan Duy Minh		PGS				
Lê Thị Thùy Vân			TS			
Hoàng Bích Hồng			TS			
Nguyễn Thị Thanh Thủy		PGS				
Ngành HTTTQL						
Nguyễn Trọng Hòa			TS			
Tổng số GVTG toàn trường		2	3			

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh			Số SV/ HS trúng tuyển nhập học			Số SV/ HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/ HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành III	700			525			517			413		

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/ năm của trường: 56.782.000.000 đồng (trong đó 28.000.000.000 đồng thu sự nghiệp).

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/ năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 17.200.000 đồng/sinh viên/năm.

Ngày tháng 07 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Trọng Nghĩa